TỔNG CÔNG TY
CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /TMBG-CHKTX

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 01 năm 2022

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

V/v thực hiện hạng mục: Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng định kỳ 12 tháng cho TTB, PT tại Cảng hàng không Thọ Xuân

Cảng hàng không Thọ Xuân – CN Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP tổ chức mời chào giá đơn vị cung cung dịch vụ thực hiện hạng mục ***"Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng định kỳ 12 tháng cho TTB, PT tại Cảng hàng không Thọ Xuân".***

Đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm nghiên cứu và gửi hồ sơ chào giá theo các yêu cầu sau đây:

1. Yêu cầu về hồ sơ chào giá:

1.1. Yêu cầu đối với hàng hóa/dịch vụ:

a) Khối lượng công việc:

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN	SỐ LƯỢNG
1	Xe thang tự hành	Bảo dưỡng định kỳ 12 tháng	03
2	Xe thang không tự hành	Bảo dưỡng định kỳ 12 tháng	07
3	Xe hút vệ sinh	Bảo dưỡng định kỳ 12 tháng	01
4	Xe nâng hàng	Bảo dưỡng định kỳ 12 tháng	02
5	Xe băng tải tự hành	Bảo dưỡng định kỳ 12 tháng	06
6	Xe đầu kéo	Bảo dưỡng định kỳ 12 tháng	07
7	Xe cấp điện tàu bay	Bảo dưỡng định kỳ 12 tháng	02
8	Xe cứu hỏa	Bảo dưỡng định kỳ 12 tháng	02
9	Xe cắt cỏ	Bảo dưỡng định kỳ 12 tháng	02
10	Xe chở khách	Bảo dưỡng định kỳ 12 tháng	04
11	Xe cứu thương	Bảo dưỡng định kỳ 12 tháng	01

b) Yêu cầu kỹ thuật hàng hoá, dịch vụ: Thực hiện theo đúng danh mục Nội dung công việc đính kèm.

1.2. Thời gian, địa điểm thực hiện dịch vụ:

- Thực hiện trong quý I/2022 tại cảng hàng không Thọ Xuân.

1.3. Giá:

- Đề nghị chào giá hàng hóa, chi phí bảo dưỡng trọn gói (đã bao gồm toàn bộ chi phí, thuế GTGT).
- Đồng tiền chào giá, thanh toán: VNĐ.

1.4. Thanh toán:

- Tạm ứng không quá 30% giá trị hợp đồng sau khi hợp đồng có hiệu lực;
- Thanh toán toàn bộ giá trị theo hợp đồng khi các bên ký biên bản nghiệm thu phương tiện đưa vào sử dụng;

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản.

1.5. Hiệu lực của hồ sơ chào giá:

- Tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày báo giá có hiệu lực.
- Hồ sơ chào giá phải được ký bởi đại diện có thẩm quyền của cơ quan, đơn vị, đóng dấu (nếu có).

2. Thời hạn, địa điểm gửi hồ sơ chào giá

- Thời hạn gửi hồ sơ chào giá: 16h00 giờ, ngày 18 / 01 / 2022.
- Phương thức gửi hồ sơ chào giá: gửi trực tiếp, qua bưu điện theo địa chỉ nhận hồ sơ chào giá hoặc gửi fax, email (scan file .PDF).
- Địa điểm nhận hồ sơ chào giá: Văn phòng Cảng HK Thọ Xuân

  Địa chỉ: Cảng hàng không Thọ Xuân, TT Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hóa.

  Fax, email: chungtk@thdairport.vn
- Thành phần và quy cách hồ sơ chào giá:

  + Đơn chào giá (Mẫu số 01);

  + Bảng tổng hợp chào giá (Mẫu số 02);

  + Bảng giá chào của hàng hoá (Mẫu số 03);

  + Bảng giá chào của các dịch vụ (Mẫu số 04);

  + Bản sao giấy phép kinh doanh còn hiệu lực;

  + Tài liệu kỹ thuật liên quan của hàng hoá.

3. Thông tin liên hệ:

- Cảng hàng không Thọ Xuân – CN Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP.
- Bộ phận: Đội kỹ thuật
- Điện thoại: 0947.402.868
- Người liên hệ: Ông Trịnh Khắc Chung – Phó đội trưởng Đội kỹ thuật

4. Yêu cầu đối với nhà cung cấp:

- Có đăng ký doanh nghiệp/đăng ký hoạt động hợp pháp.
- Không đang tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi với Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP.

Nơi nhận:
- Ban GĐ THD;
- Đăng website ACV, THD;
- Đăng báo rộng rãi;
- Lưu VT THD.

GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 0311638525 - 024 - C.T.C.P
CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THỌ XUÂN T.P THANH HÓA

Trần Sỹ Hiến

Mẫu số 01

ĐƠN CHÀO GIÁ

Ngày: ___/___/___

Hạng mục hàng hóa cung cấp: "Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng định kỳ 12 tháng cho TTB, PT tại Cảng hàng không Thọ Xuân".

Kính gửi: Cảng hàng không Thọ Xuân – Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP

Sau khi nghiên cứu bản Thông báo mời chào giá, chúng tôi Công ty_____, cam kết thực hiện cung cấp hàng hóa "Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng định kỳ 12 tháng cho TTB, PT tại Cảng hàng không Thọ Xuân" theo đúng yêu cầu của thông báo mời chào giá với tổng số tiền là ..... VND (Bằng chữ: .....) cùng với bảng giá chào của hàng hóa kèm theo.

1.Thời gian thực hiện hợp đồng là .... kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Phương thức thanh toán: .....

3.Hồ sơ chào giá này có hiệu lực ... ngày, kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ chào giá.

4.Hồ sơ tài liệu kèm theo:.....

Chúng tôi cam kết:

- Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đang hoạt động hợp pháp;
- Không đang trong thời gian tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi với Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP.
- Những thông tin kê khai trong đơn chào giá là trung thực.

Nếu Hồ sơ chào giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi bảo đảm sẽ thực hiện hợp đồng đúng theo yêu cầu của thông báo mời chào giá và đúng theo quy định pháp luật.

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 02

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

STT	Nội dung	Giá chào
1	Giá chào của Hàng hoá	(M)
2	Giá chào các dịch vụ	(I)
Tổng cộng giá chào *(Kết chuyển sang đơn chào giá)*		**(M) + (I)**

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 03

BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Bảo hành	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)*(7)
1								
2								
…								
Cộng:								
Thuế VAT:								
Tổng cộng:								**(M)**

Ghi chú: (nếu có)

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 04

BẢNG GIÁ CHÀO CÁC DỊCH VỤ

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (3)*(5)
1					
…					
Cộng:					
Thuế VAT:					
Tổng cộng:					**(I)**

Ghi chú: (nếu có)

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN
ĐỘI KỸ THUẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thọ Xuân, ngày 04 tháng 01 năm 2021

NỘI DUNG BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ 12 THÁNG TTB, PT

(Đính kèm báo cáo mua sắm số: 41 BCMS)

Giải thích :

- I (*Inspection*): Kiểm tra nếu phát hiện hư hỏng thì sửa chữa hoặc thay thế *(repair or replace if found damage)*
- I* (*Release for inspection*): Tháo, kiểm tra nếu phát hiện hư hỏng thì sửa chữa hoặc thay thế *(repair or replace if found damage)*
- T (*Tighten*): Siết chặt
- D (*Drain*): Xả cặn
- R (*Replace*): Thay mới
- L (*Lubrication*): Kiểm tra, bôi trơn hoặc bơm mỡ
- C (*Clean*): Kiểm tra, làm sạch nếu phát hiện hư hỏng thì sửa chữa hoặc thay thế
- M (*Measure*): Đo kiểm tra và hiệu chỉnh

STT	NỘI DUNG BẢO DƯỠNG	CHU KỲ BẢO DƯỠNG 12 THÁNG
I	**XE THANG TỰ HÀNH**	
1	**Động cơ/ *Engine***	
1.1	- Nhớt máy/ *Engine oil*	Chủ đầu tư cung cấp
1.2	- Lọc nhớt/ *Oil filter*	R
1.3	- Lọc nhiên liệu/ *Fuel filter*	R
1.4	- Lọc gió/ *Air filter (thay khi hỏng)*	C
1.5	- Kiểm ta tiếng kêu, khe hở supap (nếu có theo tài liệu)/ *Valve clearance check*	I
1.6	- Các *đường* ống nhiên liệu, cổ dê/ *Flexible fuel lines, clamps*	I
1.7	- Xả nước thùng nhiên liệu/ *Fuel tank water*	D
1.8	- Dây cua *roa* máy phát và quạt gió/ *Alternator and Fan belts*	R
1.9	- Két nước/ *Radiator*	C
1.10	- Nước làm mát/ *Cooling system coolant*	I
1.11	- Kim phun/ *Fuel injector*	
1.12	- Bơm nước/ *Water pump*	
1.13	- Hệ thống ống nạp, xả, turbo, bô/ *Muffler, exhaust pipe, turbocharger*	I
1.14	- Giá đỡ động cơ (chân máy)/ *Engine mounting*	
1.15	- Tình trạng làm việc của động cơ/ *Operation of engine*	I
2	**Cầu sau xe/ *Rear axle***	
2.1	- Dầu cầu/ *Axle oil*	I
2.2	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ *Axle connection to chassis*	I

2.3	- Tình trạng làm việc của cầu/ *Operation of Axle*	I
3	**Hệ thống lái/ *Steering system***	
3.1	- Hộp tay lái/ *Drive unit*	I
3.2	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ *Joint ball and rod*	I, L
3.3	- Các mối *ghép* cơ khí giữa trụ chuyển hướng và cầu/ *Mechanical linkages between the steering wheel and the axle*	I, L
3.4	- Tình trạng làm việc của hệ thống lái/ *Operation of steering system*	I
4	**Hộp số/ *Gear box***	
4.1	- Dầu hộp số/ *Transmission*	Chủ đầu tư cung cấp
4.2	- Cơ cấu chuyển số/ *Connecting rod*	I
4.3	- Tình trạng làm việc của hộp số/ *Condition of transmission*	I
5	**Bánh xe/ *Wheel***	
5.1	- Tình trạng bánh xe - *Condition of wheel and tires (pressure tires:8 bar)*	I
5.2	- Các bulông, tắc kê/ *Nuts of wheel*	I
5.3	- Bạc đạn bánh xe/ *Bearing of wheel*	I
6	**Hệ thống phanh/ *Braking system***	
6.1	- Dầu thắng/ *Brake fluid*	I
6.2	- Độ rơ bàn đạp thắng/ *Clearance of brake pedal*	I
6.3	- Các ống dầu, xylanh thắng/ *Pipes, brake cylinder*	I
6.4	- Đĩa thắng, má phanh/ *Disc & pad (Disc brake)*	I
6.5	- Bố thắng, trống thắng/ *Brake drum, brake lining*	
6.6	- Thắng tay/ *Hand brake*	I
6.7	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ *Operation of braking system*	I
7	**Trục truyền động/ *Propeller shaft***	
7.1	- Khớp các đăng, then hoa/ *Pinion joint*	L
7.2	- Các mối nối ghép bulông/ *Bolts and nuts connection*	I
8	**Hệ thống thủy lực/ *Hydraulic system***	
8.1	- Dầu thủy lực / *Hydraulic oil*	Chủ đầu tư cung cấp
8.2	- Lọc dầu thủy *lực* (đi vào và về)/ *Hydraulic oil filter(return and intake)*	R
8.3	- Thùng dầu thủy lực/ *Hydraulic tank*	
8.4	- Các co, ống dầu thủy lực/ *Hydraulic hoses, connection*	I
8.5	- Các xy lanh/ *Hydraulic cylinder*	I
8.6	- Bơm thủy lực/ *Hydraulic pump*	I
8.7	- Bơm tay/ *Hand pump*	I
8.8	- Các khớp xoay của xylanh/ *Articulations of cylinder*	L
8.9	- Khối van điều khiển/ *Solenoid, relief van*	I
8.10	- Các chức năng điều khiển/ *Control function*	I

9	**Hệ thống điện/ *Electric system***	
9.1	- Điện áp bình ắcqui/ *Battery voltage(12-13.8V)*	M
9.2	- Dòng sạc *đầy* tải (0< I sạc ≤ 40A)/ *Battery charging intensity with max load*	M
9.3	- Hệ *thống* đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ *Lighting system meter, gauge*	I
9.4	- Môtơ, cần gạt nước/ *Windscreen washe, wiper*	I
9.5	- Các công tắc, nút điều khiển/ *Control switches*	I
9.6	- Bugi xông/ *Glow plugs*	I
9.7	- Kiểm tra điện trở các van điện (nếu có)/ *Solenoid resistant check (if any)*	I
9.8	- Máy phát điện, đềmarơ/ *Starter motor & generator*	
10	**Khung, mui thang/ *Frame ,Canopy***	
10.1	- Khung, các bậc cầu thang/ *Frame, steps*	I
10.2	- Mui thang/ *Canopy*	I
10.3	- Sàn tiếp *cận*, thanh rào (cánh gà)/ *Automatic pushing system of platform railings*	I
10.4	- Các mối ghép cơ khí của khung xe/ *Connection at frame*	I
10.5	- Chốt an toàn của thang/ *Safety pin of steps*	I
10.6	- Các bạc đạn thành khung/ *Bearings frame*	L
11	**Các thiết bị an toàn/ *Safety equipment***	
11.1	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ *Emergency switch(if any)*	I
11.2	- Đèn quay/ *Beacon light*	I
11.3	- Chèn/ *Chocks*	I
11.4	- Bình cứu hỏa/ *Extinguisher*	I
11.5	- Tình trạng camera hành trình (nếu có)/ *Dashcam condition (if any)*	I
11.6	- Tình trạng hệ thống an toàn chống va chạm (nếu có)/ *Collision avoidance system condition (if any)*	I
11.7	- Tình trạng dây đai chặn khách (nếu có)/ Blocking straps *(if any)*	I
II	**XE HÚT VỆ SINH**	
1	***Động cơ/ Engine***	
1.1	- Nhớt máy/ *Engine oil*	Chủ đầu tư cung cấp
1.2	- Lọc nhớt/ *Oil filter*	R
1.3	- Lọc nhiên liệu tinh/ *Secondary fuel filter*	R
1.4	- Lọc nhiên liệu thô/ *Primary fuel filter*	R
1.5	- Lọc gió/ *Air filter (thay khi hỏng/ Repalce if damaged)*	C
1.6	- Tốc độ ga không tải và ga gia tốc/ *Idling speed and acceleration*	I
1.7	- Kiểm ta tiếng kêu, khe hở supap/ *Valve clearance check*	
1.8	- Giá đỡ động cơ/ *Engine mounting*	I
1.9	- Sư rò rỉ của dầu, nhớt, hệ thống chân không/ *Leaking oil, pneumatic or vacuum system*	I

1.10	- Dây cua roa/ *V-belt*	I
1.11	- Tình trạng làm việc của động cơ/ *Engine operation performance*	I
2	**Nhiên liệu/ *Fuel*:**	
2.1	- Nắp thùng nhiên liệu và các đường ống nhiên liệu/ *Fuel tank cap & fuel pipes, security of mounting bolts and bracket between chassis beam and C channel of tank*	I
2.2	- Sự rò rỉ của nhiên liệu/ *Leaking from fuel*	I
2.3	- Bơm tiếp vận/ *Fuel primary pump*	I
2.4	- Bơm tay/ *Hand pump*	I
3	**Giải nhiệt/ *Radiator:***	
3.1	- Két nước làm mát/ *Radiator*	I
3.2	- Nước làm mát động cơ/ *Engine coolant level*	I
3.3	- Bình nước phụ/ *Sub coolant bottle*	I
3.4	- Cánh quạt giải nhiệt/ *Cooling fan*	I
3.5	- Sự rò rỉ của nước giải nhiệt/ *Leaking from coolant*	I
3.6	- Tình trạng hoạt động của hệ thống làm mát/ *Coolant system operation*	I
4	**Nạp-xả/ *Intake-Exhaust system:***	
4.1	- Hệ thống ống nạp, xả/ *Muffler, intake-exhaust pipe, security of all mounting bolts, fasteners and bracket,...*	I
4.2	- Sự rò rỉ của khí xả/ *Leaking from exhaust pipe*	I
4.3	Tình trạng của Turbo/ *Turbo operation (if any)*	I
5	**Cabin xe/ *Cabin***	
5.1	- Kính chắn gió/ *Windshield Mirrors*	I
5.2	- Gương chiếu hậu/ *Rear view mirrors*	I
5.3	- Cửa, khoá cửa/ *Doors, door locks*	I
5.4	- Ghế lái, ghế phụ, dây đai an toàn/ *Driver, auxiliary seats, seat belts*	I
5.5	- Vệ sinh thiết bị/ *Cleanliness - interior and exterior*	I
6	**Ly hợp/ *Clutch***	
6.1	- Dầu ly hợp/ *Clutch oil*	I
6.2	- Ống dầu, xy lanh/ *Hoses, cylinder*	I
6.3	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ *Clutch pedal travel and free play*	I
7	**Hộp số/ *Transmission***	
7.1	- Dầu hộp số/ *Transmission oil*	
7.2	- Cơ cấu chuyển số/ *Gear shifter*	I
7.3	- Cáp điều khiển số/ *Gear control cable*	I
8	**Trục truyền động/ *Propeller shaft***	
8.1	- Trục nối chữ thập và khớp then hoa/ *Universal joints and sliding sleeve*	L
8.2	- Mối nối ghép bằng bu lông/ *Bolt connection*	I
8.3	- Cốt trục bánh xe/ *Wheel shafts*	
8.4	- Bạc đạn trung tâm (treo)/ *Center bearing*	L

9	**Cầu xe/ *Axle***	
9.1	- Dầu cầu/ *Axle oil*	
9.2	- Chốt trụ chính cầu trước/ *Kingpin of front axle*	L
9.3	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ *Axle- chassis connection*	I
10	**Hệ thống lái/ *Steering system***	
10.1	- Dầu trợ lực lái/ *Power steering fluid*	I
10.2	- Hệ thống trợ lực lái/ *Steering power system*	I
10.3	- Cơ cấu lái/ *Steering mechanism*	
10.4	- Độ rơ tay lái/ *Steering wheel play*	I
10.5	- Chức năng lái/ *Steering fuction*	I
10.6	- Độ chụm bánh xe/ *Wheel alignment*	
10.7	- Các ống dầu trợ lực/ *Power steering hose*	I
11	**Hệ thống phanh chân/ *Service braking***	
11.1	- Dầu thắng/ *Brake fluid*	I
11.2	- Kiểm tra rò rỉ dầu thắng/ *Brake system for fluid* leakage	I
11.3	- Tăm bua và bố thắng/ *Brake linings and drums*	I*
11.4	- Các ống dẫn của hệ thống thắng/ *Brake line pipes, hose*	I
11.5	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ *Brake pedal travel, free play*	I
12	**Phanh tay/ *Parking brake***	
12.1	- Cáp thắng tay/ *Parking brake cables*	I
12.2	- Chức năng của thắng tay/ *Parking brake function*	I
12.3	- Hành trình kéo thắng tay/ *Parking brake travel*	I
12.4	- Các trống phanh và má phanh thắng tay/ *Parking brake linings and drums*	I*
13	**Hệ thống treo/ *Suspension system***	
13.1	- Nhíp/ *Strings*	I
13.2	- Ác nhíp/ *Pins of string*	L
13.3	- Xy lanh giảm chấn/ *Shock absorber*	I
14	**Bánh xe/ *Wheel***	
14.1	- Tình trạng bánh xe/ *Performance of wheel & tires, pressure*	I
14.2	- Các bulông, tắc kê/ *Nuts of wheel*	I, T
14.3	- Bạc đạn bánh xe/ *Bearing of wheel*	I
15	**Hệ thống điện/ *Electric system***	
15.1	- Điện áp bình ắcqui/ *Battery voltage(24-28V)*	M
15.2	- Dung dịch bình ắcqui/ *Battery fluid*	I
15.3	- Dòng sạt đầy tải (0< I sạc < 40A)/ *Battery charging* intensity *with max load*	M
15.4	- Máy phát điện, đềmaro/ *Starter motor & generator*	I
15.5	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ *Lighting system meter & gauge*	I

15.6	- Các rơ le, cầu chì/ *Relays, fuses for security of attached electric leads and mounting*	I
15.7	- Solenoid điều khiển ga tự động/ *Acceleration solenoid*	I
15.8	- Môtơ, cần gạt nước/ *Windscreen washer , wiper*	I
15.9	- Trình trạng của các dây điện và đầu nối/ *Performance of* electrical *wiring and connections*	I
15.10	- Chức năng các công tắc/ *All control switches for operation, security of attachment*	I
15.11	- Kiểm tra điện trở các cuộn van/ *Solenoid resistant check*	I
15.12	- Các chức năng điều khiển hệ thống điện/ *Check electrical controls, limit switches and interlock systems*	I
16	**Hệ thống thủy lực/ *Hydraulic system***	
16.1	- Dầu thủy lực/ *Hydraulic oil*	Chủ đầu tư cung cấp
16.2	- Thùng dầu thủy lực/ *Hydraulic tank, flush system, refill*	D
16.3	- Bơm thủy lực/ *Check hydraulic pump for leaks, cracks, deformation, security of attachment, any unusual noise or chattering*	I
16.4	- Lọc dầu thủy lực về *FT2/ Check hydraulic filter for cracks, breaks, holes, damage, and security of attachment*	I
16.5	- Lọc dầu thuỷ lực trong thùng/ *Tank hydraulic filter*	
16.6	- Các chức năng của selenoid, van an toàn/ *Operation of all selenoid, all relief valves*	I
16.7	- Trình trạng của các ống cứng và mềm thủy lực/ *Performance of hydraulic hoses and pipes*	I
16.8	- Xilanh thủy lực/ *Hydraulic components*	I
16.9	- Sự rò rỉ của hệ thống thủy lực/ *Leaking in hydraulic system*	I
16.10	- Áp suất hệ thống thủy lực/ *Hydraulic system pressure (~ 1000 PSI)*	M
16.11	- Khớp nối PTO/ *Check PTO coupling for loooseness*	I
17	**Hệ thống bơm nước rửa & Hệ thống xả chất thải/ *Water supply system & Waste system***	
17.1	- Bơm nước/ *Water pump performance*	I
17.2	- Khớp nối bơm nước/ *Water pump coupling*	L
17.3	- Đồng hồ báo áp lực bơm nước/ *Water pressure gauge (38 - 45 PSI)*	I
17.4	- Ống nước/ *Water hoses*	I
17.5	- Đầu ống bơm nước/ *Fitting of water hose*	I
17.6	- Rulô cuộn ống nước/ *Water hose reel*	I
17.7	- Bơm chân không/ *Vacuum pump*	I
17.8	- Thùng nước làm mát bơm chân không/ *Coolant water tank for vacuum pump*	I
17.9	- Áp suất bơm chân không/ *Vacuum gauge (-5 → -7 PSI)*	I
17.10	- Các xylanh điều khiển van hút / *Cylinders for controlling suction hose*	I
17.11	- Lọc bơm chân không/ *Vacuum pump filter*	I
17.12	- Ống xả cầu/ *Waste hose*	I
17.13	- Đầu ống xả cầu/ *Fitting of waste hose*	I
17.14	- Thùng chứa nước/ *Water tank*	C
17.15	- Van xả và thùng chứa chất thải/ *Drain valve*	I
17.16	- Thùng chứa chất thải/ *Waste tank*	I

17.17	- Valve *V8-1, V27*	I
17.18	- Valve *FT4*	I
17.20	- Valve *FT3, FT3-1*	I
18	**Sàn nâng/ *Platform***	
18.1	- Hoạt động nâng hạ cabin sau/ *Rear platform operation*	I
18.2	- Hệ thống hạ sàn nâng khẩn cấp/ *Emergency rear platform lowering*	I
18.3	- Cửa, khoá cửa sàn nâng/ *Platform, door lock*	I
18.4	- Cơ cấu kéo của sàn nâng/ *X structure of platform*	I
19	**Các thiết bị an toàn/ *Safety equipment***	
19.1	- Công tắc khẩn cấp (nếu có)/ *Emergency switch (if any)*	I
19.2	- Công tắc an toàn/ *Safety lifting (limit) switch and interlock system*	I
19.3	- Đèn quay/ *Beacon light*	I
19.4	- Chèn/ *Chocks*	I
19.5	- Bình cứu hỏa/ *Extinguisher*	I
III	**XE NÂNG HÀNG**	
1	**Động cơ/ *Engine***	
1.1.	- Nhớt máy/ *Engine oil*	Chủ đầu tư cung cấp
1.2.	- Lọc nhớt/ *Oil filter*	R
1.3.	- Lọc nhiên liệu tinh/ *Fuel filter*	R
1.4.	- Lọc nhiên liệu thô/ *Fuel pre-filter*	C
1.5.	- Lọc gió/ *Air filter (thay khi hỏng)*	C
1.6.	- Kiểm ta tiếng kêu, khe hở supap/ *Valve clearance*	I
1.7.	- Kim phun/ *Injection valve*	
1.8.	- Các đường ống nhiên liệu/ *Fuel lines*	I
1.9.	- Thùng nhiên liệu/ *Fuel tank*	D
1.10.	- Dây cua roa máy phát, bơm nước/ *V-belts alternator & coolant pump*	I
1.11.	- Dây cua roa cam/ *Timing belt*	Thay mỗi khi đạt 5000h
1.12.	- Hệ thống ống nạp, xả, turbo, bô/ *Muffler, exhaust pipe, turbocharger*	I
1.13.	- Giá đỡ động cơ (chân máy)/ *Engine mounting*	I
1.14.	- Tình trạng làm việc của động cơ/ *Operation of engine*	I
2	**Hệ thống điện/ *Electric system***	
2.1	- Điện áp bình ắcqui/ *Battery voltage(24-28V)*	M
2.2	- Dòng sạt đầy tải (0< I sạc ≤ 40A)/ *Battery charging intensity with max load*	M
2.3	- Các dây điện và đầu mối nối dây/ *Wires, and clue wiring*	I
2.4	- Các rơle, cầu chì/ *Relays, fuses*	I
2.5	- Solenoid tắt máy/ *Engine shut off solenoid*	I
2.6	- Máy phát điện, đềmaro/ *Generator and starter motor*	I
2.7	- Các công tắc điều khiển/ *Control switches*	I

2.8	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ *Lighting, horn and gauges*	I
2.9	- Các mạch bảo vệ an toàn/ *Safety electric circuits*	I
2.10	- Các cảm điện và công tắc hành trình/ *Sensor and limit switches*	I
2.11	- Công tắc khẩn cấp/ *Emergency switch*	I
2.12	- Các solenoid và van điện/ *Solenoids and electric valves*	I
2.13	- Kiểm tra điện trở các van điện/ *Solenoid resistant check*	I
3	**Hệ thống thủy lực/ *Hydraulic system***	
3.1	- Dầu thủy lực/ *Hydraulic oil*	I
3.2	- Thùng dầu thủy lực/ *Hydraulic tank*	D
3.3	- Lọc dầu thủy lực/ *Hydraulic filter*	R
3.4	- Két làm mát dầu thủy lực/ *Hydraulic oil cooler*	I
3.5	- Hoạt động của motơ thủy lực/ *Hydraulic operation*	I
3.6	- Áp suất bơm điều khiển chính max/ *Max operation pump pressure*	M
3.7	- Áp suất hệ thống lái max/ *Max steering system pressure*	M
3.8	- Các bu lông định vị motơ thủy lực/ *Hydraulic motor: fixture bolts*	T
3.9	- Mối ghép bulông trục bánh xe và trục lái/ *Check the tightness of fixture of the reducers on pivots*	T
3.10	- Các xylanh thủy lực/ *Hydraulic cylinder*	I
3.11	- Các khớp xoay cơ cấu kéo, rulô / *Articulations of sissor mechenism, rollers*	I
3.12	- Bạc đạn trượt nâng sàn trước, sau/ *Front and main platform rolls*	I
3.13	- Các ống dầu thủy lực/ *Hydraulic pipes*	I
3.14	- Các van và khối van thủy lực/ *Hydraulic valves and block*	I
3.15	- Các chức năng điều khiển/ *Control functions*	I
3.16	- Các mối ghép nối bulông/ *Bolt connection*	I
3.17	- Các thanh chắn/ *Side guide rail*	I
3.18	- Xích nâng sàn sau/ *Lifting chain*	I
3.19	- Hoạt động của hệ thống xử lý khẩn cấp/ *Operation of emergency system*	I
3.20	- Tốc độ nâng sàn trước/ *Bridge elevation medium speed.*	M
3.21	- Tốc độ nâng sàn sau/ *Platform elevation medium speed*	M
3.22	- Tốc độ chuyển tải/ *Load transfer speed*	M
4	**Sàn trước, sàn sau và hệ thống truyền tải/ *Front, main platform and roller system***	
4.1.	- Tra mỡ tất cả các điểm bôi trơn/ *All greasing points*	L
4.2.	- Các bánh tải/ *Retractable modules*	I
4.3.	- Các bánh đa hướng/ *Swivel castors*	I
4.4.	- Rulô, bạc đạn rulô/ *Rollers and bearings of rollers*	I
4.5.	- Bạc đạn trục bánh cao su tải/ *Bearings of retractable modules*	I
4.6.	- Các khớp xoay nâng hạ hệ thống bánh tải/ *Articulations of retractable modules*	I
4.7.	- Rulô, khớp nối trục rulô/ *Rollers and articulator of rollers*	I
5	**Hệ thống lái/ *Steering system***	

5.1.	- Hộp tay lái/ *Drive unit*	I
5.2.	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ *Joint ball and rod*	I
5.3.	- Mối nối ghép bằng bu lông/ *Bolt connection*	I
6	**Hệ thống phanh/ *Brake system***	
6.1.	- Xylanh thắng/ *Brake cylinder*	
6.2.	- Bố thắng đĩa (thắng đậu)/ *Disc of parking brake.*	
6.3.	- Bố thắng và tăng bua/ *Wheel drum and brake linings*	I
6.4.	- Van thắng/ *Brake valve*	I
6.5.	- Các co, ống nối/ *Brake hoses and connection*	I
6.6.	- Tình trạng làm việc hệ thống thắng/ *Operation of brake system*	I
6.7.	- Khoảng cách dừng ở tốc độ tối đa/ *Stopping distance at max. speed : ≤ 5.5 m*	M
7	**Hộp giảm tốc/ *Planetary drive***	
7.1.	- Dầu hộp giảm tốc bánh xe/ *Planetary drive oil*	Chủ đầu tư cung cấp
8	**Bánh xe/ *Wheels***	
8.1.	- Tình trạng bánh xe/ *Condition of wheels and tires,* pressure	I
8.2.	- Các bulông, tắc kê/ *Wheel nuts (tightening torque*	I, T
8.3.	- Bạc đạn bánh xe sau/ *Bearings of rear wheel*	I
9	**Các mối nối ghép khác/ *Other connections***	
9.1.	- Mối ghép thang vào khung/ *Ladder- frame connection*	I
9.2.	- Mối ghép ca-bin vào khung/ *Cabin- frame connection*	I
9.3.	- Cánh gấp sàn trước/ *Collapsible cutaway*	I
10	**Các thiết bị an toàn/ *Safety equipment***	
10.1	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ *Emergency switch(if any)*	
10.2	- Đèn quay/ *Beacon light*	
10.3	- Chèn (nêu có)/ *Chocks (If any)*	
10.4	- Bình cứu hỏa/ *Extinguisher*	
IV	**XE BĂNG TẢI**	
1	**Động cơ/ *Engine***	
1.1	- Nhớt máy/ *Engine oil*	Chủ đầu tư cung cấp
1.2	- Lọc nhớt/ *Oil filter*	R
1.3	- Lọc nhiên liệu tinh/ *Fuel filter*	R
1.4	- Lọc nhiên liệu thô/ *Primary fuel filter*	R
1.5	- Lọc gió/ *Air filter (thay khi hỏng)*	C
1.6	- Kiểm ta tiếng kêu, khe hở supap/ *Valve clearance check (0.3/ 0.5 ± 0.1mm)*	I
1.7	- Kim phun/ *Injection valve*	
1.8	- Các đường ống nhiên liệu/ *Flexible Fuel lines*	I
1.9	- Thùng nhiên liệu/ *Fuel tank*	D

1.10	- Dây cua roa máy phát & bơm nước/ *V-belts alternator & coolant pump*	I
1.11	- Dây cua roa cam (thay sau 6000 giờ)/ *Timing belt (replace every 6000 hs)*	
1.12	- Cánh quạt/ *Cooling fan*	I
1.13	- Các ống dầu, két làm mát nhớt, công tắc nhiệt/ *Hoses, Radiator exterior, thermostat*	I
1.14	- Hệ thống kéo ga/ *Throttle linkage*	I, L
1.15	- Giá đỡ động cơ/ *Engine mounting*	I
1.16	- Tình trạng làm việc của động cơ/ *Condition of engine*	I
2	**Hệ thống điện/ *Electrical system***	
2.1	- Điện áp bình ắcqui/ *Battery voltage* ***(12-13.8V)***	M
2.2	- Dòng sạc đầy tải **(0< I sạc ≤ 40A)**/ *Battery charging intensity with max load*	M
2.3	- Các rơle, cầu chì/ *Relays, fuses*	I
2.4	- Máy phát điện, đềmaro/ *Generator and starter motor*	I
2.5	- Các công tắc điều khiển/ *Control switches*	I
2.6	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ *Lighting, horn, engine monitoring system and warning system*	I
2.7	- Các solenoid và van điện/ *Solenoids and electric valves*	I
2.8	- Kiểm tra điện trở các van điện/ *Solenoid resistant check*	I
2.9	- Bugi xông/ *Spark plugs*	I
3	**Hệ thống truyền động/ *Power transmitting system***	
3.1	- Dầu hộp số/ *Transmission oil*	I
3.2	- Lọc dầu hộp số/ *Transmission filter*	
3.3	- Cơ cấu chuyển số/ *Gear shifter*	I
3.4	- Bộ phận hãm và chuyển số/ *Transmission band, gear shift lever*	
3.5	- Tình trạng làm việc của hộp số/ *Condition of transmission*	I
3.6	- Khớp các đăng, then hoa/ *Pinion joints*	L
3.7	- Các mối nối ghép bulông/ *Bolt connection*	I
3.8	- Dầu cầu/ *Axle oil*	I
3.9	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ *Axle chassis connection*	I
3.10	- Tình trạng làm việc của cầu/ *Axle condition*	I
3.11	- Tình trạng bánh xe/ *Condition of wheel*	I
3.12	- Các bulông, tắc kê/ *Nuts of wheel*	I
3.13	- Bạc đạn bánh xe/ *Bearing of wheel*	I
4	**Hệ thống lái/ *Steering system***	
4.1	- Hộp tay lái/ *Drive unit*	I
4.2	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ *Joint ball and rod, rod ends*	L
4.3	- Độ chụm bánh xe/ *Wheel alignment*	
4.4	- Tình trạng làm việc của hệ thống lái/ *Condition of steering system*	I
5	**Hệ thống phanh/ *Braking system***	

5.1	- Dầu thắng/ *Brake fluid*	I
5.2	- Độ rơ bàn đạp thắng/ *Reserved working travel of clutch pedal*	I
5.3	- Các ống dầu, xylanh thắng/ *Pipes, brake cylinder*	I
5.4	- Đĩa thắng, má phanh/ *Disc & skid (Disc brake)*	I
5.5	- Thắng tay/ *Hand brake*	I
5.6	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ *Condition of brake system*	I
6	**Hệ thống thủy lực/ *Hydraulic system***	
6.1	- Dầu thủy lực/ *Hydraulic oil*	I
6.2	- Thùng dầu thủy lực/ *Hydraulic tank*	C
6.3	- Lọc dầu thủy lực/ *Hydraulic filter*	R
6.4	- Bơm, môtơ thủy lực/ *Hydraulic pumps and motors*	I
6.5	- Bơm điện khẩn cấp/ *Emergency pump*	I
6.6	- Các xylanh thủy lực/ *Hydraulic cylinder*	I
7	**Băng tải/ *Conveyor belt***	
7.1	- Độ căng Băng tải/ *Conveyor belt tension*	I
7.2	- Độ lệch Băng tải/ *Alignment of conveyor belt*	I
7.3	- Xích băng tải/ *Chain*	I
7.4	- Ru lô băng tải/ *Conveyor rollers*	I
7.5	- Tấm an toàn của băng tải/ *Rear finger guard*	I
7.6	- Độ căng Băng tải/ *Conveyor belt tension*	I
8	**Các thiết bị an toàn/ *Safety equipment***	
8.1	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ *Emergency switch(if any)*	I
8.2	- Đèn quay/ *Beacon light*	I
8.3	- Chèn/ *Chocks*	I
8.4	- Bình cứu hỏa/ *Extinguisher*	I
V	**XE ĐẦU KÉO**	
1	**Động cơ/ *Engine***	
1.1	- Nhớt máy/ *Engine oil*	Chủ đầu tư cung cấp
1.2	- Lọc nhớt/ *Oil filter*	R
1.3	- Lọc nhiên liệu/ *Fuel filter*	R
1.4	- Lọc gió/ *Air filter (thay khi hỏng)*	C
1.5	- Kiểm tra tiếng kêu, khe hở supap/ *Valve clearance check (0.2/ 0.36 ± 0.1mm)*	
1.6	- Bu lông nắp máy/ *Cylinder head bolt*	
1.7	- Các đường ống nhiên liệu, nhớt/ *Fuel, oil pipes*	I
1.8	- Thùng nhiên liệu/ *Fuel tank*	D
1.9	- Dây cua roa/ *V-belt*	I
1.10	- Nước làm mát động cơ/ *Coolant*	I
1.11	- Két nước làm mát/ *Coolant radiator*	I

1.12	- Hệ thống làm mát/ *Cooling system*	I
1.13	- Hệ thống ống nạp, xả, bô/ *Muffler, exhaust pipe, turbocharger*	I
1.14	- Giá đỡ động cơ (chân máy)/ *Engine mounting*	I
1.15	- Tốc độ ga cầm chừng/ *Idling speed*	I
2	**Hệ thống truyền động/ *Power transmission system***	
2.1	- Dầu hộp số, hộp giảm tốc/ *Transmission, differential oil*	I
2.2	- Cơ cấu chuyển số/ *Gear shifter*	I
2.3	- Tình trạng làm việc của hộp số/ *Operation of transmission*	I
3	**Trục truyền động và cầu/ *Propeller and axle shaft***	
3.1	- Khớp các đăng và khớp then hoa/ *Pinion joint*	I
3.2	- Mối nối ghép bằng bu lông/ *Bolt connections*	I
4	**Cầu/ *Axle***	
4.1	- Dầu cầu/ *Axle oil*	I
4.2	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ *Axle- chassis connection*	I
4.3	- Tình trạng làm việc của cầu/ *Operation of Axle*	I
5	**Bánh xe/ *Wheel***	
5.1	- Tình trạng bánh xe/ *Wheel condition*	I
5.2	- Các bulông, tắc kê/ *Nuts of wheel*	I
5.3	- Bạc đạn bánh xe/ *Bearings of wheel*	I
6	**Hệ thống lái/ *Steering system***	
6.1	- Dầu tay lái/ *Steering fluid*	I
6.2	- Hộp tay lái, bơm trợ lực lái/ *Drive unit, steering pump*	I
6.3	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ *Joint ball and rod*	L
6.4	- Độ chụm bánh xe (A-B = -1 → -3 mm)/ *Wheel alignment*	
6.5	- Các mối nối ghép và các đường ống/ *Connection and oil pipes*	I
6.6	- Trình trạng làm việc hệ thống lái/ *Steering operation*	I
6.7	- Góc lái trái, phải/ *Left & right turning angle*	
7	**Hệ thống phanh/ *Braking system***	
7.1	- Dầu thắng/ *Brake fluid*	I
7.2	- Bố thắng, tang trống thắng/ *Brake drum, brake shoe, pad*	
7.3	- Các ống dẫn, xylanh thắng/ *Pipes, brake cylinder*	I
7.4	- Hành trình bàn đạp/ *Brake pedal travel*	I
7.5	- Độ rơ bàn đạp thắng/ *Clearance of brake pedal* (**8- 12mm**)	I
7.6	- Bộ trợ lực thắng/ *Brake booster/*	I
7.7	- Thắng tay/ *Hand brake*	I
7.8	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ *Operation of brake system*	I
8	**Hệ thống treo trước và sau/ *Front and rear Suspension system***	
8.1	- Điện áp bình ắcqui/ *Battery voltage(12-13.8V)*	M

8.2	- Dòng sạt đầy tải (0< I sạc ≤ 40A)/ *Battery charging intensity with max load*	M
8.3	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ *Lighting system meter & gauge*	I
8.4	- Các rơ le, cầu chì, các dây điện và mối nối/ *Wire harness, relays, fuses*	I
8.5	- Môtơ, cần gạt nước/ *Windscreen washer , wiper*	I
8.6	- Các công tắc điều khiển/ *Control switches*	I
8.7	- Máy phát điện, đềmarơ/ *Starter motor & generator*	I
8.8	- Bu gi xông/ *Spark plug*	
9	**Các thiết bị an toàn/ *Safety equipment***	
9.1	- Đèn quay/ *Beacon light*	I
9.2	- Chèn/ *Chocks*	I
VI	**XE CẤP ĐIỆN**	
A	**Phần đặc chủng**	
1	**Động cơ/ *Engine***	
1.1	- Nhớt máy/ *Engine oil*	Chủ đầu tư cung cấp
1.2	- Lọc nhớt/ *Oil filter*	R
1.3	- Lọc nhiên liệu tinh/ *Secondary fuel filter*	R
1.4	- Lọc nhiên liệu thô/ *Primary fuel filter*	C
1.5	- Lọc gió *(thay khi hỏng)*/ *Air filter (Repalce if damaged)*	C
1.6	- Tốc độ ga không tải và ga gia tốc/ *Idling speed and acceleration*	I
1.7	- Kiểm ta tiếng kêu, khe hở supap/ *Valve clearance check*	I
1.8	- Các đồng hồ hiển thị và hệ thống cảnh báo động cơ/ *Engine indicators , waning system*	I
1.9	- Bu lông mặt nắp máy/ *Cylinder head bolt*	
1.10	- Giá đỡ động cơ/ *Engine mounting, suspension*	I
1.11	- Sư rò rỉ của dầu, nhớt/ *Leaking from oil*	I
1.12	- Dây cua roa/ *V-belts*	I
1.13	- Tình trạng làm việc của động cơ/ *Operation of engine*	I
2	**Nhiên liệu/ *Fuel*:**	
2.1	- Thùng nhiên liệu/ *Fuel tank*	I, D
2.2	- Các đường ống nhiên liệu/ *Fuel lines*	I
2.3	- Sư rò rỉ của nhiên liệu/ *Leaking from fuel*	I
2.4	- Bơm tiếp vận/ *Fuel primary pump*	I
2.5	- Bơm tay/ *Hand pump*	I
3	**Giải nhiệt/ *Radiator:***	
3.1	- Két nước làm mát/ *Radiator*	I
3.2	- Nước làm mát động cơ/ *Engine coolant level*	I
3.3	- Bình nước phụ/ *Sub coolant bottle*	I
3.4	- Cánh quạt giải nhiệt/ *Cooling fan*	I

3.5	- Sư rò rỉ của nước giải nhiệt/ *Leaking from coolant*	I
3.6	- Tình trạng hoạt động của hệ thống làm mát/ *Coolant system operation*	I
4	**Nạp-xả/ *Exhaust system:***	
4.1	- Tình trạng lắp ghép hệ thống ống nạp, xả/ *security of all mounting bolts, fasteners and bracket for intake-exhaust pipe*	I
4.2	- Sư rò rỉ của khí xả/ *Leaking from exhaust pipe*	I
4.3	- Tình trạng của Turbo/ *Turbo operation*	I
5	**Hệ thống điện của động cơ/ *Electric system of engine***	
5.1	- Điện áp bình ắcqui/ *Battery voltage (24-28V)*	M
5.2	- Dòng sạc đầy tải (0< I sạc ≤ 40A)/ *Battery charging intensity with max load*	M
5.3	- Các dây điện và đầu mối nối dây/ *Wire connections*	I
5.4	- Máy phát điện, đềmaro/ *enerator and starter motor*	I
6	**Máy phát điện AC/ *AC generator***	
6.1	- Giá đỡ máy phát/ *Generator mounting*	I
6.2	- Cánh quạt gió tản nhiệt máy phát/ *Fan guard*	I
6.3	- Các mối ghép nối bulông/ *Bolt connections*	I, T
6.4	- Các dây điện và đầu mối nối dây/ *Wire hardness*	I
6.5	- Các mạch bảng điện, cầu chì/ *Fuses, electric panels*	I
6.6	- Hệ thống đèn, các đồng hồ chỉ báo/ *Light and gauges*	I
6.7	- Các công tắc và nút nhấn/*Buttons and switches*	I
6.8	- Mạch bảo vệ an toàn động cơ, máy phát/ *Safety circuit of engine, generator*	I
6.9	- Cáp điện và đầu cắm/ *AC cable and plugs*	I
6.10	- Độ cách điện/ *Insulation (>500kΩ)*	M
6.11	- Tình trạng làm việc của máy phát/ *Operation of generator*	I
6.12	- Kiểm tra điện áp AC/ *AC voltage*	M
6.13	- Kiểm tra điện áp DC/ DC *voltage (nếu có)*	M
6.14	- Kiểm tra tần số/ *frequency (Hz)*	M
6.15	- Kiểm tra dòng tải/ *load current*	M
7	**Khung/ *Frame***	
7.1	- Chốt cửa và cơ cấu bản lề của khung che/ *Latches and hinges of frame*	L
B	**Phần đầu xe/ *Truck***	
1	**Động cơ / *Engine***	
1.1	- Nhớt máy/ *Engine oil*	Chủ đầu tư cung cấp
1.2	- Lọc nhớt/ *Oil filter*	R
1.3	- Lọc nhiên liệu/ *Fuel filter*	R
1.4	- Lọc gió/ *Air filter (thay khi hỏng)*	C
1.5	- Kiểm ta tiếng kêu, khe hở supap (nếu có theo tài liệu)/ *Valve clearance check*	I
1.6	- Tình trạng kim phun / *Injection valve condition*	

1.7	- Áp suất nhớt động cơ (kiểm tra qua đèn báo áp suất nhớt)/ *Engine oil pressure*	I
1.8	- Các đường ống nhiên liệu/ *Fuel lines*	I
1.9	- Thùng nhiên liệu/ *Fuel tank*	D
1.10	- Dây cua roa/ *V-belt*	I
1.11	- Nước làm mát/ *Coolant*	I
1.12	- Hệ thống làm mát/ *Coolant system*	I
1.13	- Hệ thống ống nạp, xả, bô/ *Muffler, exhaust pipe, turbocharger*	I
1.14	- Giá đỡ động cơ/ *Diesel engine mounting*	I
1.15	- Tình trạng làm việc của động cơ/ *Operation of engine*	I
2	**Ly hợp/ *Clutch***	
2.1	- Dầu ly hợp/ *Clutch fluid*	I
2.2	- Ống dầu, xy lanh/ *Hoses, cylinder*	I
2.3	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ *Clearance of clutch pedal*	I
3	**Hộp số/ *Transmission***	
3.1	- Dầu hộp số/ *Transmission oil*	I
3.2	- Tình trạng làm việc của hộp số/ *Condition of transmission*	I
4	**Trục truyền động/ *Propeller shaft***	
4.1	- Khớp các đăng và khớp then hoa/ *Pinion joint*	L
4.2	- Mối nối ghép bằng bu lông/ *Bolts and nuts connection*	I
5	**Cầu/ *Axle***	
5.1	- Dầu cầu/ *Axle oil*	I
5.2	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ *Connection axle to chassis*	I
5.3	- Tình trạng làm việc của cầu/ *Condition of Axle*	I
6	**Bánh xe và Cabin lái / *Wheel and Driver cabin***	
6.1	- Tình trạng bánh xe/ *Condition of wheel & tires*	I
6.2	- Các bulông, tắc kê/ *Nuts of wheel*	I
6.3	- Bạc đạn bánh xe/ *Bearing of wheel*	I
6.4	- Kính chắn gió/ *Windshield Mirrors*	I
6.5	- Gương chiếu hậu/ *Rear view mirrors*	I
6.6	- Cửa, khoá cửa/ *Doors, door locks*	I
6.7	- Ghế lái, ghế phụ/ *Driver, auxiliary seats*	I
7	**Hệ thống lái/ *Steering system***	
7.1	- Dầu tay lái/ *Power steering fluid*	I
7.2	- Hộp tay lái, bơm trợ lực lái/ *Drive unit, auxiliary pump*	L
7.3	- Độ chụm bánh xe/ *Wheel alignment*	I
7.4	- Các mối nối ghép và các đường ống/ *Connection and oil pipes*	I
8	**Hệ thống phanh/ *Braking system***	
8.1	- Dầu thắng/ *Brake fluid*	I
8.2	- Bố thắng, trống thắng thắng chính, thắng tay/ *Brake drum, brake lining, hand brake*	I

8.3	- Các ống dẫn, xylanh thắng/ *Pipes, brake cylinder*	I
8.4	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ *Clearance of brake pedal*	I
8.5	- Bộ trợ lực thắng/ *Brake booster*	I
8.6	- Thắng tay/ *Hand brake*	I
8.7	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ *Operation of braking system*	I
9	**Hệ thống treo/ *Suspension system***	
9.1	- Nhíp/ *Strings*	I
9.2	- Ác nhíp/ *Pins of string*	L
9.3	- Xy lanh giảm chấn/ *Shock absorber*	I
10	**Hệ thống điện/ *Electric system***	
10.1	- Điện áp bình ắcqui/ *Battery voltage* ***(12-13.8V)***	M
10.2	- Dòng sạc đầy tải **(0< I sạc ≤ 40A)**/ *Battery charging intensity with max load*	M
10.3	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ *Lighting system meter & gauge*	I
10.4	- Môtơ, cần gạt nước/ *Windscreen washer, wiper*	I
10.5	- Máy phát điện, đềmarơ/ *Starter motor & generator*	I
11	**Các thiết bị an toàn/ *Safety equipment***	
11.1	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ *Emergency switch(if any)*	I
11.2	- Đèn quay/ *Beacon light*	I
11.3	- Chèn/ *Chocks*	I
11.4	- Bình cứu hỏa/ *Extinguisher*	I
VII	**XE CỨU HỎA**	
1	**Động cơ và nền xe / *Engine and vehicle***	
1.1.	Các đường khí nén/ compressed air lines	I
1.2.	Rò rỉ chất lỏng dưới gầm xe/vehicle underside for fluid loss	I
1.3.	Rò rỉ chất lỏng, dầu, nước làm mát/ for obvious oil, coolant and fluid leaks	I
1.4.	Hư hỏng thấy được dưới gầm xe/vehicle underside for obvious damage	I
1.5.	Momen xoắn khung xe/ the tightening torque of the chassis	I
1.6.	Bulong ghép khung xe/ the screw connection of the chassis	I
1.7.	Tình trạng thắt chặt và hư hỏng của các thiết bị hỗ trợ/Supports and fastenings for tight fit and damage	I
1.8.	Những hư hỏng và bụi bẩn hệ thống chiếu sáng, vệ sinh nếu cần/Lighting for damage and dirt. Clean if necessary	I
1.9.	Tình trạng hư hỏng của mô tơ gạt nước kính chắn gió và chổi gạt nước, mô tơ gạt nước và chổi gạt nước kính vòi phun/Condition of and damage to wind shield washer and wipers and windscreen washer nozzles	I
1.10.	Chức năng mô tơ gạt nước và chổi gạt nước/The functionality of the windshield washer and wiper	I
1.11.	Mực chất lỏng rửa kính/Level of windshield washing agent flùid. Top up if required	I
1.12.	Tình trạng an toàn của các cửa/Condition and safety of the doors	I
1.13.	Rò rỉ dầu tại những bánh răng hành tinh/Planetary gears for oil leakage	I

1.14.	Kiểm tra các bộ phận treo cầu xe/Inspect axle suspension components	I
1.15.	Hư hỏng các ống phanh và các xy lanh phanh/Brake hoses and braking cylinder for damage	I
1.16.	Những hư hỏng các lốp xe/Tyres for damage	I
1.17.	Những vết phồng trên lốp và áp suất đúng của lốp/Tyres are inflated to correct pressure	I
1.18.	Kiểm tra tình trạng lỏng và mất bulong bánh xe và bulong mâm xe/Loose or missing wheel and/or rim nuts	I
1.19.	Kiểm tra tình trạng an toàn bình ắc qui, dây điện , vỏ bình ăc qui/Batteries, battery cable and battery cover are in a safe condition	I
1.20.	Kiểm tra mức dầu trợ lực lái trong bình chứa/The oil level in the power-assisted steering container	I
1.21.	Kiểm tra mức dầu bôi trơn động cơ/Engine oil level	I
1.22.	Kiểm tra tình trạng lỏng các kết nối, rò rỉ và cặn bẩn của động cơ/Engine for deposits, leaks and loose connections	I
1.23.	Kiểm tra hệ thống khí xả/Exhaust system	I
1.24.	Kiểm tra bộ lọc tách nước nhiên liệu, xả nếu có nước/Fuel filter/ water separator and drain water, if present	I&D
1.25.	Kiểm tra sự đổi màu của bát lọc tách nước/The sight bowl of the fuel filter/ water separator for discolourations	I
1.26.	Tình trạng an toàn của rắc cắm nguồn/Power supply socket for safe condition	I
1.27.	Kiểm tra bụi bẩn, đóng cặn, rò rỉ bên ngoài của két giải nhiệt và két làm mát/Exterior of the radiator and the intercooler for leaks and deposits of dirt. Remove dirt.	I&C
1.28.	Kiểm tra hư hỏng và bụi bẩn, đóng cặn của đường ống hút két giải nhiệt và két làm mát/Radiator and intercooler suction pipe for damage and/or deposits of dirt	I
1.29.	Kiểm tra tình trạng an toàn của nắp thùng nhiên liệu/Fuel tank cap for safe condition	I
1.30.	Kiểm tra chỉ số báo bụi bẩn trên lọc gió/Dust indicator at the air filter housing	I
1.31.	Kiểm tra tình trạng của quạt sưởi và quạt lạnh/The heating and/or air – conditioning fan	I
1.32.	Kiểm tra chức năng camera và âm thanh cảnh báo khi lùi xe/The functionality of the reversing alarm and reversing camera	I
1.33.	Kiểm tra tình trạng hoại động của máy lạnh sau ít nhất 10 phút hoạt động/Operate the air conditioning for at least 10 minutes and check it	I
1.34.	Kiểm tra các đường ống và các kẹp ống/Hoses and clamps	I
1.35.	Kiểm tra dây cuaroa động cơ/Engine's V - belt	I
1.36.	Kiểm tra máy phát điện và bình ắc qui/Alternator and battery	I
1.37.	Kiểm tra dầu hộp số/Gearbox oil level	I
1.38.	Kiểm tra hệ thống treo/inspect the suspension	I
1.39.	Kiểm tra dầu cầu/The fluid level of the axle	I
1.40.	Kiểm tra bộ bôi trơn trung tâm của cầu xe/The central lubrication of the axle	I

1.41.	Kiểm tra lực siết các bulong bánh xe và mâm xe/Tightening torque of the wheel and rim nuts	I
1.42.	Kiểm tra bộ xả hơi/Air drier	I
1.43.	Kiểm tra trống phanh và má phanh/inspect the brake drum and brake pads	I
1.44.	Kiểm tra hệ thống lái/Inspect the steering	I
1.45.	Kiểm tra mức dầu lái trong bình chứa/The oil level in the power – assisted steering container	I
1.46.	Xả đáy bình chứa khí nén/Drain compressed air reservoir tank	D
1.47.	Kiểm tra chống đông hệ thống làm mát/Inspect the cooling system anti freeze	I
1.48.	Kiểm tra kết nối của các đường ống dầu thủy lực/Hydraulic hose lines and connectors	I
1.49.	Xử lý xe với chất bảo quản 2 lần trong 1 năm/Treat the vehicle with preservative twice a year	
1.50.	Kiểm tra lớp phủ chống rỉ sét dưới gầm và khoang/The underseal and cavity coating	I
1.51.	Kiểm tra sự gắn chặt và chức năng hoạt động của các ống khí (phuộc nhún)The gas struts for tight fit and proper function every six months	I
1.52.	Bơm mỡ các chốt của hệ thống lái/Lubricate steering knuckle pin	L
1.53.	Bôi trơn thanh ray và các trục cardan/Lubricate power train, cardan shafts	L
1.54.	Thay nhớt động cơ và lọc nhớt động cơ/Change engine oil and filter	Chủ đầu tư cung cấp nhớt động cơ
1.55.	Thay lọc thông hơi động cơ/Replace engine crankcase ventilation filter	R
1.56.	Thay thế hộp hút ẩm của bộ phận sấy khí/Replace air dryer desiccant cartridge	R
1.57.	Thay lọc nhiên liệu tinh/Replace fuel filter	R
1.58.	Thay bộ lọc tách nước/Replace fuel/water separator element	I
1.59.	Thay lọc gió/Replace air filter	I
1.60.	Thay dầu hộp số/Replace transmission oil	I
1.61.	Thay dầu cầu/Replace axle oils	I
1.62.	Thay dầu lái/Replace power steering fluid	I
1.63.	Thay nước làm mát/Replace coolant	I
1.64.	Thay chổi gạt nước/Renew windshield wiper	R
1.65.	Thay dây cuaroa/Renew V – belt	I
1.66.	Lọc dầu lái thay sau 5 năm/ replace steering fluid filter after five years.	I
2	**Các bộ phận chuyên dùng và hệ thống công tác đặc chủng/specialized working system**	
2.1.	- Guồng bơm/ *pump*	I
2.2.	- Hộp truyền động bơm/ gearbox pump	I
2.3.	- Nhớt hộp truyền động bơm/ oil gearbox	Chủ đầu tư cung cấp
2.4.	- Bơm mồi/ priming pump	R
2.5.	- Van một chiều bơm mồi/valve plates (2mm)	M
2.6.	- Dây cuaroa bơm mồi/ belt	I

2.7.	- Trục truyền động bơm/ propeller shaft	I
2.8.	- Lọc tách nước khối van hơi/ pneumatic service	C
2.9.	- Cực dương / sacrificial anodes	I
2.10	- Bồn chứa nước/ *water tank(xả, súc rửa sau ít nhất 1 năm)*	D
2.11	- Bồn chứa foam/ *foam tank (xả, súc rửa sau ít nhất 2 năm)*	I
2.12	- Bồn chứa bột/ *powder tank*	I
2.13	- Các đường ống nước, ống foam/ pipes of water, foam	I
2.14	- Hệ thống van tay, van điện đóng mở đường ống/ *valves*	I
2.15	- Hệ thống van chia tỷ lệ/	I
2.16	- Các đường ống dẫn hơi/ *pipes of pneumatic*	I
2.17	- Các đầu ống kết nối với bên ngoài/ *couplings*	I
2.18	- Các công tắc điều khiển/ *Control switches*	I
2.19	- Hệ thống các đồng hồ, phao chỉ báo/ *Level & gauge*	I
2.20	- Các vòi phun trên nóc, trước cabin, hai bên hông/ *nozzles*	I
2.21	- Hệ thống phun nước/ *water spray system*	I
2.22	- Hệ thống trộn foam/ *mixed foam system*	I
2.23	- Hệ thống phun bột/ *powder spray system*	I
2.24	- Áp suất phun nước/ *water pressure*	I
2.25	- Áp suất của hệ thống bột/ *powder pressure*	I
2.26	- Hệ thống cài PTO/ *power take off*	I
2.27	- Hệ thống báo động/ *alarm system*	I
2.28	- Tình trạng an toàn các cửa khoang/	
3	**Các thiết bị an toàn/ *Safety equipment***	
3.1	- Công tắc khẩn cấp(nếu có)/ *Emergency switch(if any)*	I
3.2	- Đèn quay/ *Beacon light*	I
3.3	- Chèn (nếu có)/ *Chocks (if any)*	I
VIII	**XE CẮT CỎ**	
1.	**Động cơ / *Engine***	
1.1	- Nhớt máy/ *Engine oil*	Chủ đầu tư cung cấp
1.2	- Lọc nhớt/ *Oil filter*	R
1.3	- Lọc nhiên liệu/ *Fuel filter*	R
1.4	- Lọc gió/ *Air filter (thay khi hỏng)*	C
1.5	- Kiểm tra tiếng kêu, khe hở supap/ *Valve clearance check (0.25/ 0.51)*	I
1.6	- Kim phun/ *Injection valve*	
1.7	- Bulông nắp máy/ *Cylinder head bolts*	
1.8	- Lọc bơm tiếp vận/ *Filter of hand pump*	C
1.9	- Các đường ống nhiên liệu/ *Fuel hoses*	I
1.10	- Thùng nhiên liệu/ *Fuel tank*	D
1.11	- Dây cua roa/ *V-belt*	I

1.12	- Nước làm mát/ *Coolant*	I
1.13	- Hệ thống làm mát/ *Cooling system*	I
1.14	- Hệ thống ống nạp, xả, bô/ *Muffler, exhaust pipe, turbocharger*	I
1.15	- Giá đỡ động cơ/ *Engine mounting*	I
1.16	- Tình trạng làm việc của động cơ/ *Operation of engine*	I
2.	**Hệ thống truyền động/ *Power transmission system***	
2.1	- Hành trình làm việc bàn đạp ly hợp/ *Clutch pedal: Play 3-5 mm*	M
2.2	- Dầu hộp số/ *Transmission oil*	I
2.3	- Ống dầu hộp số/ *Hoses of transmission*	I
2.4	- Tình trạng làm việc của hộp số/ *Operation of transmission*	I
2.5	- Khớp các đăng và khớp then hoa/ *Pinion joints*	L
2.6	- Mối nối ghép bằng bu lông/ *Bolt and nut connections*	I
2.7	- Dầu cầu/ *Axle oil*	I
2.8	- Mối nối ghép cầu vào sacxi/ *Connection axle to chassis*	I
2.9	- Tình trạng bánh xe/ *Operation of wheel*	I
2.10	- Vỏ xe/ *Tires*	I
2.11	- Các bulông, tắc kê/ *Nuts of wheel*	I
2.12	- Bạc đạn bánh xe/ *Bearing of wheel*	I
3.	**Hệ thống lái/ *Steering system***	
3.1	- Hộp tay lái/ *Steering unit*	I
3.2	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ *Joint ball and rod*	L
3.3	- Tình trạng làm việc của hệ thống lái/ *Operation of steering system*	I
4.	**Hệ thống phanh/ *Brake system***	
4.1	- Dầu thắng/ *Brake fluid*	I
4.2	- Bố thắng, trống thắng/ *Brake drum, brake lining*	
4.3	- Các ống dẫn ,xylanh thắng - *Pipes, brake cylinder*	I
4.4	- Hành trình làm việcbàn đạp thắng/ *Brake pedal Play 3-7 mm*	I
4.5	- Độ cao bàn đạp thắng/ *Pedal height when pedal is depressed: 90-100 mm*	I
4.6	- Thắng tay/ *Hand brake*	I
4.7	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ *Condition of brake system*	I
5.	**Hệ thống thủy lực/ *Hydraulic system***	
5.1	- Dầu thủy lực/ *Hydraulic oil*	Chủ đầu tư cung cấp
5.2	- Lọc dầu thủy lực/ *Hydraulic oil filter*	R
5.3	- Thùng dầu thủy lực/ *Hydraulic tank*	C
5.4	- Các co,ống dầu thủy lực/ *Hydraulic hoses, pipes*	I
5.5	- Các xylanh thủy lực/ *Hydraulic cylinder*	I
5.6	- Khối van điều khiển/ *Solenoid, relief valve*	I
5.7	- Các chức năng điều khiển/ *Control function*	I
5.8	- Áp suất van an toàn/ *Relief pressure: 185 $\pm$2 kgf/cm^2*	M

6.	**Hệ thống điện/ *Electric system***	
6.1	- Điện áp bình ắcqui/ *Battery voltage(24-28V)*	M
6.2	- Dòng sạc đầy tải (0< I sạc ≤ 40A)/ *Battery charging intensity with max load*	M
6.3	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ *Lighting system, meters & gauges*	I
6.4	- Các rơ le,cầu chì, các dây điện và mối nối/ *Wire connection, relays, fuses*	I
6.5	- Bugi xông, rờ le xông/ *Glow plug, glow relay*	M
6.6	- Máy phát điện, đềmarơ/ *Starter & generator*	I
6.7	- Tình trạng chung của hệ thống điện/ *Operation of electric system*	I
6.8	- Các van điện điều khiển/ *Solenoid valves*	I
7.	**Khung và càng cắt/ *blade & frame***	
7.1	- Càng / *fofk*	I
7.2	- Xích/ *Chain*	L
7.3	- Lưỡi cắt/ *blade*	I
7.4	- Tình trạng chung của hệ thống cắt/ *Operation of blade system*	L
8.	**Các thiết bị an toàn/ *Safety equipment***	
8.1	- Đèn quay/ *Beacon light*	I
8.2	- Chèn (nếu có)/ *Chocks (if any)*	I
8.3	- Bình cứu hỏa/ *Extinguisher*	I
IX	**XE Ô TÔ THÔNG THƯỜNG**	
1	**Động cơ/ *Engine***	
1.1	- Nhớt máy/ *Engine oil*	Chủ đầu tư cung cấp
1.2	- Lọc nhớt/ *Oil filter*	R
1.3	- Lọc nhiên liệu tinh/ *Primary fuel filter*	R
1.4	- Lọc nhiên liệu thô (If any)/ *Secondary fuel filter*	R
1.5	- Lọc gió/ *Air filter (thay khi hỏng)*	C
1.6	- Kim phun/ *Injector (Đối với động cơ Diesel/ For Diesel engine)*	
1.7	- Bugi/ *Spark (Đối với động cơ xăng/ For petrol engine)*	I
1.8	- Bơm tiếp vận (nếu có)/ *Fuel primary pump (if any)*	I
1.9	- Bơm tay (nếu có)/ *Hand pump (if any)*	I
1.10	- Kiểm ta tiếng kêu, khe hở supap (nếu có, theo tài liệu)/ *Valve clearance check*	I
1.11	- Bu lông mặt nắp máy/ *Cylinder head bolt*	
1.12	- Các đường ống nhiên liệu/ *Fuel lines*	I
1.13	- Thùng nhiên liệu/ *Fuel tank*	D
1.14	- Dây cua roa/ *V-belt*	I
1.15	- Nước làm mát động cơ/ *Engine coolant*	I
1.16	- Két nước làm mát/ *Radiator*	
1.17	- Hệ thống làm mát/ *Coolant system*	I
1.18	- Hệ thống ống nạp, xả, bô (nếu có)/ *Muffler, exhaust pipe, turbocharger (if any)*	I

1.19	- Giá đỡ động cơ/ *Engine mounting*	I
1.20	- Tình trạng làm việc của động cơ/ *Operation of engine*	I
2	**Ly hợp/ *Clutch***	
2.1	- Dầu ly hợp/ *Clutch fluid*	I
2.2	- Ống dầu, xy lanh/ *Hoses, cylinder*	I
2.3	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ *Reserved working travel of clutch pedal*	I
3	**Hộp số/ *Transmission***	
3.1	- Dầu hộp số/ *Transmission oil*	I
3.2	- Cơ cấu chuyển số/ *Gearing rod*	I
3.3	- Tình trạng làm việc của hộp số/ *Condition of transmission*	I
3.4	- Khớp cầu và cao su chắn bụi (nếu có)/ *Ball joints and dust covers (if any)*	I
3.5	- Cao su chắn bụi bán trục (nếu có)/ *Driver shaft dust covers (if any)*	I
6	**Trục truyền động/ *Propeller shaft***	
6.1	- Khớp các đăng và khớp then hoa/ *Pinion joint*	I
6.2	- Mối nối ghép bằng bu lông/ *Bolts and nuts connection*	I
7	**Cầu/ *Axle***	
7.1	- Dầu cầu/ *Axle oil*	I
7.2	- Mối nối ghép cầu vào sắcxi/ *Connection of axle to chassis*	I
7.3	- Tình trạng làm việc của cầu/ *Working condition of Axle*	I
8	**Bánh xe/ *Wheel***	
8.1	- Tình trạng bánh xe/ *Condition of wheel & tires*	I
8.2	- Các bulông, tắc kê/ *Nuts of wheel*	I
8.3	- Bạc đạn bánh xe/ *Bearing of wheel*	I
9	**Hệ thống lái/ *Steering system***	
9.1	- Dầu tay lái/ *Power steering fluid*	I
9.2	- Hộp tay lái, bơm trợ lực lái/ *Drive unit, auxiliary pump (if any)*	I
9.3	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ *Joint ball and rod*	L
9.4	- Độ chụm bánh xe/ *Wheel alignment*	I
9.5	- Các mối nối ghép và các đường ống/ *Connection and oil pipes*	I
9.6	- Chức năng của hệ thống lái/ *Condition of steering system*	I
10	**Hệ thống phanh/ *Braking system***	
10.1	- Dầu thắng/ *Brake fluid*	Chủ đầu tư cung cấp
10.2	- Bố thắng, trống thắng/ *Brake drum, brake lining*	I
10.3	- Các ống dẫn, xylanh thắng/ *Pipes, brake cylinder*	I
10.4	- Bộ trợ lực thắng (nếu có)/ *Brake booster (if any)*	I
10.5	- Van thắng/ *Braking valve*	I
10.6	- Tình trạng làm việc của bơm hơi (nếu có)/ *Operation of air compressor (if any)*	I
10.7	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ *Clearance of brake pedal*	I
10.8	- Thắng tay/ *Hand brake*	I

10.9	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ *Condition of brake system*	I
10.10	- Bình hơi, ống hơi (nếu có)/ *Accumulator, hoses (if any)*	I
11	**Hệ thống treo trước và sau/ *Front and rear Suspension system***	
11.1	- Mối ghép bu lông/ *Connection bolt*	I
11.2	- Xy lanh, lò xo giảm chấn/ *Absorber assy., shock, spring*	I
12	**Hệ thống điện/ *Electric system***	
12.1	- Điện áp bình ắcqui/ ***Battery voltage (12-14V or 24-28V)***	M
12.2	- Dòng sạt đầy tải **(0< I sạc ≤ 40A)**/ *Battery charging intensity with max load*	M
12.3	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ *Lighting system meter & gauge*	I
12.4	- Các rơ le,cầu chì, các dây điện và mối nối/ *Wire, relays, fuses*	I
12.5	- Môtơ, cần gạt nước/ *Windscreen washer, wiper*	I
12.6	- Các công tắc điều khiển/ *Control switches*	I
12.7	- Cửa xe, hệ thống điều khiển cửa/ *Doors, door control system*	I
12.8	- Máy phát điện, đềmarơ/ *Starter motor & generator*	I
13	**Hệ thống lạnh/ *Air condition system***	
13.1	- Máy nén (block lạnh)/ *Compressor*	I
13.2	- Nhớt, ga máy lạnh/ *Oil compressor*	I
13.3	- Các đường ống lạnh/ *Suction and discharge line*	I
13.4	- Lưới lọc dàn lạnh/ *Evaporator filters*	C
13.5	- Dàn lạnh, dàn nóng/ *Condenser and evaporator*	C
13.6	- Quạt dàn lạnh, dàn nóng/ *Fan of condenser, evaporator*	I
13.7	- Tình trạng làm việc của hệ thống lạnh/ *Operation of air condition system*	I
X	**XE Ô TÔ TỪ 16 ĐẾN 50 CHỖ**	
1	**Động cơ/ *Engine***	
1.1	- Nhớt máy/ *Engine oil*	Chủ đầu tư cung cấp
1.2	- Lọc nhớt/ *Oil filter*	R
1.3	- Lọc nhiên liệu tinh/ *Primary fuel filter*	R
1.4	- Lọc nhiên liệu thô (If any)/ *Secondary fuel filter*	R
1.5	- Lọc gió/ *Air filter (thay khi hỏng)*	C
1.6	- Kim phun/ *Injector (Đối với động cơ Diesel/ For Diesel engine)*	
1.7	- Bugi/ *Spark (Đối với động cơ xăng/ For petrol engine)*	I
1.8	- Bơm tiếp vận (nếu có)/ *Fuel primary pump (if any)*	I
1.9	- Bơm tay (nếu có)/ *Hand pump (if any)*	I
1.10	- Kiểm ta tiếng kêu, khe hở supap (nếu có, theo tài liệu)/ *Valve clearance check*	I
1.11	- Bu lông mặt nắp máy/ *Cylinder head bolt*	
1.12	- Các đường ống nhiên liệu/ *Fuel lines*	I
1.13	- Thùng nhiên liệu/ *Fuel tank*	D
1.14	- Dây cua roa/ *V-belt*	I

1.15	- Nước làm mát động cơ/ *Engine coolant*	I
1.16	- Két nước làm mát/ *Radiator*	
1.17	- Hệ thống làm mát/ *Coolant system*	I
1.18	- Hệ thống ống nạp, xả, bô (nếu có)/ *Muffler, exhaust pipe, turbocharger (if any)*	I
1.19	- Giá đỡ động cơ/ *Engine mounting*	I
1.20	- Tình trạng làm việc của động cơ/ *Operation of engine*	I
2	**Ly hợp/ *Clutch***	
2.1	- Dầu ly hợp/ *Clutch fluid*	I
2.2	- Ống dầu, xy lanh/ *Hoses, cylinder*	I
2.3	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ *Reserved working travel of clutch pedal*	I
3	**Hộp số/ *Transmission***	
3.1	- Dầu hộp số/ *Transmission oil*	I
3.2	- Cơ cấu chuyển số/ *Gearing rod*	I
3.3	- Tình trạng làm việc của hộp số/ *Condition of transmission*	I
3.4	- Khớp cầu và cao su chắn bụi (nếu có)/ *Ball joints and dust covers (if any)*	I
3.5	- Cao su chắn bụi bán trục (nếu có)/ *Driver shaft dust covers (if any)*	I
4	**Trục truyền động/ *Propeller shaft***	
4.1	- Khớp các đăng và khớp then hoa/ *Pinion joint*	I
4.2	- Mối nối ghép bằng bu lông/ *Bolts and nuts connection*	I
5	**Cầu/ *Axle***	
5.1	- Dầu cầu/ *Axle oil*	I
5.2	- Mối nối ghép cầu vào sắcxi/ *Connection of axle to chassis*	I
5.3	- Tình trạng làm việc của cầu/ *Working condition of Axle*	I
6	**Bánh xe/ *Wheel***	
6.1	- Tình trạng bánh xe/ *Condition of wheel & tires*	I
6.2	- Các bulông, tắc kê/ *Nuts of wheel*	I
6.3	- Bạc đạn bánh xe/ *Bearing of wheel*	I
7	**Hệ thống lái/ *Steering system***	
7.1	- Dầu tay lái/ *Power steering fluid*	I
7.2	- Hộp tay lái, bơm trợ lực lái/ *Drive unit, auxiliary pump (if any)*	I
7.3	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ *Joint ball and rod*	L
7.4	- Độ chụm bánh xe/ *Wheel alignment*	I
7.5	- Các mối nối ghép và các đường ống/ *Connection and oil pipes*	I
7.6	- Chức năng của hệ thống lái/ *Condition of steering system*	I
8	**Hệ thống phanh/ *Braking system***	
8.1	- Dầu thắng/ *Brake fluid*	Chủ đầu tư cung cấp
8.2	- Bố thắng, trống thắng/ *Brake drum, brake lining*	
8.3	- Các ống dẫn, xylanh thắng/ *Pipes, brake cylinder*	I
8.4	- Bộ trợ lực thắng (nếu có)/ *Brake booster (if any)*	I

8.5	- Van thắng/ *Braking valve*	I
8.6	- Tình trạng làm việc của bơm hơi (nếu có)/ *Operation of air compressor (if any)*	I
8.7	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ *Clearance of brake pedal*	I
8.8	- Thắng tay/ *Hand brake*	I
8.9	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng/ *Condition of brake system*	I
8.10	- Bình hơi, ống hơi (nếu có)/ *Accumulator, hoses (if any)*	I
9	**Hệ thống treo trước và sau/ *Front and rear Suspension system***	
9.1	- Mối ghép bu lông/ *Connection bolt*	I
9.2	- Xy lanh, lò xo giảm chấn/ *Absorber assy., shock, spring*	I
10	**Hệ thống điện/ *Electric system***	
10.1	- Điện áp bình ắcqui/ *Battery voltage (12-14V or 24-28V)*	M
10.2	- Dòng sạt đầy tải (0< I sạc ≤ 40A)/ *Battery charging intensity with max load*	M
10.3	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ *Lighting system meter & gauge*	I
10.4	- Các rơ le,cầu chì, các dây điện và mối nối/ *Wire, relays, fuses*	I
10.5	- Môtơ, cần gạt nước/ *Windscreen washer, wiper*	I
10.6	- Các công tắc điều khiển/ *Control switches*	I
10.7	- Cửa xe, hệ thống điều khiển cửa/ *Doors, door control system*	I
10.8	- Máy phát điện, đềmarơ/ *Starter motor & generator*	I
11	**Hệ thống lạnh/ *Air condition system***	
11.1	- Máy nén (block lạnh)/ *Compressor*	I
11.2	- Nhớt, ga máy lạnh/ *Oil compressor*	I
11.3	- Các đường ống lạnh/ *Suction and discharge line*	I
11.4	- Lưới lọc dàn lạnh/ *Evaporator filters*	C
11.5	- Dàn lạnh, dàn nóng/ *Condenser and evaporator*	C
11.6	- Quạt dàn lạnh, dàn nóng/ *Fan of condenser, evaporator*	I
11.7	- Tình trạng làm việc của hệ thống lạnh/ *Operation of air condition system*	I
12	**Các thiết bị an toàn/ *Safety equipment***	
12.1	- Tình trạng dây đai an toàn/ *Seatbelt condition*	I
12.2	- Đèn quay/ *Beacon light*	I
12.3	- Chèn (nếu có)/ *Chocks (if any)*	I
12.4	- Bình cứu hỏa/ *Extinguisher*	I
XI	**XE BUS**	
1	**Động cơ/ *Engine*:**	
1.2	- Nhớt máy/ *Engine oil*	Chủ đầu tư cung cấp
1.3	- Lọc nhớt/ *Oil filter*	R
1.4	- Lọc nhiên liệu tinh/ *Primary fuel filter*	R
1.5	- Lọc nhiên liệu thô/ *Secondary fuel filter*	R
1.6	- Lọc gió *(thay khi hỏng)/ Air filter (Repalce if damaged)*	C
1.7	- Nước ADBLUE/ *ADBLUE liquid*	I

1.8	- Tốc độ ga không tải và ga gia tốc/ *Idling speed and acceleration*	I
1.9	- Kiểm ta tiếng kêu, khe hở supap/ *Valve clearance check*	I
1.10	- Bu lông mặt nắp máy/ *Cylinder head bolt*	
1.11	- Giá đỡ động cơ/ *Engine mounting, suspension*	I
1.12	- Sư rò rỉ của dầu, nhớt/ *Leaking from oil*	I
1.13	- Dây của roa/ *V-belts*	I
1.14	- Tình trạng làm việc của động cơ/ *Operation of engine*	I
2	**Nhiên liệu/ *Fuel*:**	
2.1	- Thùng nhiên liệu/ *Fuel tank*	I, D
2.2	- Các đường ống nhiên liệu/ *Fuel lines*	I
2.3	- Sư rò rỉ của nhiên liệu/ *Leaking from fuel*	I
2.4	- Bơm tiếp vận/ *Fuel primary pump*	I
2.5	- Bơm tay/ *Hand pump*	I
3	**Giải nhiệt/ *Radiator:***	
3.1	- Két nước làm mát/ *Radiator*	I
3.2	- Nước làm mát động cơ/ *Engine coolant level*	I
3.3	- Bình nước phụ/ *Sub coolant bottle*	I
3.4	- Cánh quạt giải nhiệt/ *Cooling fan*	I
3.5	- Sư rò rỉ của nước giải nhiệt/ *Leaking from coolant*	I
3.6	- Tình trạng hoạt động của hệ thống làm mát/ *Coolant system operation*	I
4	**Nạp-xả/ *Exhaust system:***	
4.1	- Tình trạng lắp ghép hệ thống ống nạp, xả/ *security of all mounting bolts, fasteners and bracket for intake-exhaust pipe*	I
4.2	- Sư rò rỉ của khí xả/ *Leaking from exhaust pipe*	I
4.3	- Tình trạng của Turbo/ *Turbo operation*	I
5	**Cabin lái, cabin khách/ *Driver, passenger cabin***	
5.1	- Kính chắn gió/ *Windshield Mirrors*	I
5.2	- Gương chiếu hậu/ *Rear view mirrors*	I
5.3	- Cửa, khoá cửa/ *Doors, door locks*	I
5.4	- Ghế lái, ghế phụ/ *Driver, auxiliary seats*	I
5.5	- Vệ sinh thiết bị/ *Cleanliness - interior and exterior*	I
5.6	- Tình trạng các kính cửa, kính hông khoang khách/ *Passenger door & side glasses*	I
5.7	- Các tay nắm/ *Handles*	I
5.8	- Các ghế ngồi/ *Passenger seats*	I
6	**Hộp số/ *Transmission***	
6.1	- Dầu hộp số/ *Transmission oil*	I
6.2	- Sư rò rỉ của dầu hộp số/ *Leaking from transmission oil*	I
6.3	- Lọc dầu hộp số/ *Transmission oil filter*	I
6.4	- Cơ cấu chuyển số/ *Gear shifter*	I
6.5	- Tình trạng làm việc của hộp số/ *Operation of transmission*	I

7	**Trục truyền động/ *Propeller shaft***	
7.1	- Khớp các đăng và khớp then hoa/ *Pinion joint*	I, L
7.2	- Tình trạng lắp ghép/ *All bolt, nut connections*	I
8	**Cầu/ *Axle***	
8.1	- Dầu cầu/ *Axle oil*	I
8.2	- Sư rò rỉ của dầu cầu/ *Leaking from axle oil*	I
8.3	- Mối nối ghép cầu vào sắcxi/ *Connection of axle to chassis*	I
8.4	- Tình trạng làm việc của cầu/ *Working condition of Axle*	I
9	**Bánh xe/ *Wheel***	
9.1	- Tình trạng bánh xe/ *Condition of wheel & tires*	I
9.2	- Các bulông, tắc kê/ *Nuts of wheel* *(Front wheel nuts: 350 Nm; Rear wheel nuts: 650 Nm)*	I, T
9.3	- Áp suất bánh xe/ *Tires pressure*	I
10	**Hệ thống lái/ *Steering system***	
10.1	- Dầu tay lái/ *Steering fluid*	I
10.2	- Sư rò rỉ của dầu tay lái/ *Leaking from steering fluid*	I
10.3	- Hộp tay lái, bơm trợ lực lái/ *Steering drive unit, power steering pump*	I
10.4	- Tình trạng lắp ghép cơ cấu lái/ *Con dition of driving shaft and steering mechanism*	I
10.5	- Rôtuyn, trụ quay đứng/ *Joint ball and rod*	I, L
10.6	- Độ chụm bánh xe/ *Wheel alignment*	I
10.7	- Các ống dầu tay lái/ *Connection and condition of hoses*	I
10.8	- Tình trạng hoạt động của hệ thống lái/ *Operation of steering system*	I
11	**Hệ thống phanh/ *Braking system***	
11.1	- Sư rò rỉ hệ thống khí nén/ *Leaking of pneumatic system*	I
11.2	- Áp suất hơi hệ thống thắng/ *Brake pneumatic pressure system*	I, M
11.3	- Bố thắng, trống thắng/ *Brake drum, brake lining*	I
11.4	- Bầu thắng/ *Brake chambers*	I
11.5	- Độ rơ và hành trình bàn đạp/ *Clearance of brake pedal*	I
11.6	- Thắng tay/ *Parking brake*	I
11.7	- Bơm hơi, bình hơi, ống hơi/ *Compressor, accumulator, hose condition*	I
11.8	- Tình trạng làm việc của hệ thống thắng chính, thắng đậu/ *Operation of service, parking brake system*	I
12	**Hệ thống treo trước và sau/ *Front and rear Suspension system***	
12.1	- Tình trạng lắp ghép của hệ thống treo/ *All connections of suspension*	I
12.2	- Các bầu hơi nhíp/ *Airbags*	I
12.3	- Tình trạng hoạt động của hệ thống nhíp hơi/ *Operation of suspension*	I
13	**Hệ thống điện/ *Electric system***	
13.1	- Điện áp sạc bình ắcqui/ *Battery voltage* ***(24-28V)***	M
13.2	- Dung dịch bình ắcqui/ *Battery fluid*	I
13.3	- Dòng sạc đầy tải **(0< I sạc < 40A)**/ *Battery charging intensity with max load*	M

13.4	- Máy phát điện, đềmaro/ *Alternator, starter*	I
13.5	- Hệ thống đèn, còi, các đồng hồ chỉ báo/ *Lighting, horn, indicators, gauges*	I
13.6	- Các rơ le, cầu chì, các dây điện và mối nối/ *Security of wire, relays, fuses*	I
13.7	- Môtơ, cần gạt nước/ *Windscreen washer, wiper*	I
13.8	- Các công tắc điều khiển/ *Control switches*	I
13.9	- Hệ thống điều khiển cửa/ *Door control system*	I
14	**Động cơ sau/ *Rear engine***	
14.1	- Nhớt máy/ *Engine oil*	Chủ đầu tư cung cấp
14.2	- Lọc nhớt/ *Oil filter*	R
14.3	- Lọc nhiên liệu tinh/ *Fuel filter*	R
14.4	- Lọc gió *(thay khi hỏng)*/ *Air filter (Repalce if damaged)*	C
14.5	- Kiểm ta tiếng kêu, khe hở supap/ *Valve clearance check (0.2/ 0.5mm)*	I
14.6	- Bu lông mặt nắp máy/ *Cylinder head bolt*	
14.7	- Giá đỡ động cơ/ *Engine mounting, suspension*	I
14.8	- Sư rò rỉ của dầu, nhớt/ *Leaking from oil*	I
14.9	- Dây cua roa/ *V-belts*	I
14.10	- Tình trạng làm việc của động cơ/ *Operation of engine*	I
15	**Nhiên liệu/ *Fuel*:**	
15.1	- Các đường ống nhiên liệu/ *Fuel lines*	I
15.2	- Sư rò rỉ của dầu, nhớt/ *Leaking from fuel*	I
15.3	- Bơm tiếp vận/ *Fuel primary pump*	I
15.4	- Bơm tay/ *Hand pump (if any)*	I
15.5	**Giải nhiệt/ *Radiator:***	
15.6	- Két nước làm mát/ *Radiator*	I
15.7	- Nước làm mát động cơ/ *Engine coolant level*	I
15.8	- Bình nước phụ/ *Sub coolant bottle (if any)*	I
15.9	- Cánh quạt giải nhiệt/ *Cooling fan*	I
15.10	- Sư rò rỉ của nước giải nhiệt/ *Leaking from coolant*	I
15.11	- Tình trạng hoạt động của hệ thống làm mát/ *Coolant system operation*	I
16	**Nạp-xả/ *Exhaust system:***	
16.1	- Tình trạng lắp ghép hệ thống ống nạp, xả/ *security of all mounting bolts, fasteners and bracket for intake, exhaust pipe*	I
16.2	- Sư rò rỉ của khí xả/ *Leaking from exhaust pipe*	I
17	**Bình ắcqui, máy phát, đềmaro/ *Battery, alternator, starter:***	
17.1	- Điện áp sạc bình ắcqui/ ***Battery voltage (12-14V)***	M
17.2	- Dung dịch bình ắcqui/ *Battery fluid*	I
17.3	- Dòng sạc đầy tải **(0< I sạc < 40A)**/ *Battery charging intensity with max load*	M
17.4	- Các rơ le, cầu chì, van điện tắt máy, các dây điện và mối nối/ *Security of wire, relays, solenoid shut off, fuses*	I
17.5	- Máy phát điện, đềmaro/ *Alternator, starter*	I

18	**Hệ thống lạnh/ *Air condition system***	
18.1	- Máy nén (block lạnh)/ *Compressor*	I
18.2	- Nhớt, ga máy lạnh/ *Compressor oil, refrigerant*	I
18.3	- Các đường ống lạnh/ *Suction and discharge lines*	I
18.4	- Lưới lọc dàn lạnh/ *Evaporator filters*	C
18.5	- Dàn lạnh, dàn nóng/ *Condenser and evaporator*	C
18.6	- Quạt dàn lạnh, dàn nóng/ *Fan of condenser, evaporator*	I
18.7	- Tình trạng hoạt động của hệ thống lạnh, nhiệt độ trong khoang xe/ *Operation, temperature in passenger cabin*	M
19	**Các thiết bị an toàn/ *Safety equipment***	
19.1	- Tình trạng dây đai an toàn/ *Passenger seatbelt condition (if any)*	I
19.2	- Đèn quay/ *Beacon light*	I
19.3	- Chèn/ *Chocks*	I
19.4	- Bình cứu hỏa/ *Extinguisher*	I
19.5	- Tình trạng camera hành trình (nếu có)/ *Dashcam condition (if any)*	I
19.6	- Hệ thống an toàn của cửa hành khách/ *Safety of passenger doors*	I
19.7	- Hệ thống phát thanh (nếu có) / *Audio system on passengers cabin (if any)*	I
19.8	- Camera lùi, bảng đèn LED (nếu có)/ *Backward camera, LED display (if any)*	I
19.9	- Sự rò rỉ của khí xả/ *Leaking from exhaust pipe*	I